

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CỤ ĐIỆN 1
Phường Xuân Khanh – Sơn Tây – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2015

- | | |
|---|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số B 03a - DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09a - DN |

Nơi nhận : Phòng TCKT.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	96 656 565 514	83 049 380 889
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	46 619 512 293	37 208 324 452
1. Tiền	111	46 619 512 293	37 208 324 452
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	21 606 133 783	6 350 686 264
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	19 055 705 950	5 670 507 249
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2 273 793 950	470 910 270
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	323 349 976	457 724 476
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	253 139 638	51 400 000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	- 299 855 731	- 299 855 731
IV. Hàng tồn kho	140	28 425 088 280	39 305 498 596
1. Hàng tồn kho	141	28 425 088 280	39 305 498 596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5 831 158	184 871 577
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		145 362 959
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5 831 158	39 508 618
3.1 Thuế GTGT nộp thừa	153A		33 677 460
3.2 Thuế nhập khẩu nộp thừa	153B	5 831 158	5 831 158
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. Tài sản dài hạn	200	26 504 591 943	28 233 770 058
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	25 382 969 366	26 842 947 872
1. TSCĐ hữu hình	221	21 045 369 366	22 505 347 872
- Nguyên giá	222	76 598 225 041	73 853 914 714
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-55 552 855 675	-51 348 566 842
2. TSCĐ thuê tài chính	224		

Nguồn vốn	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. TSCĐ vô hình	227	4 337 600 000	4 337 600 000
- Nguyên giá	228	4 337 600 000	4 337 600 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		
1. Nguyên giá	231		
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	31 818 182	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	31 818 182	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	100 000 000	100 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	100 000 000	100 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	989 804 395	1 290 822 186
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	989 804 395	1 290 822 186
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản	270	123 161 157 457	111 283 150 947
A. Nợ phải trả	300	44 303 330 552	34 379 220 473
I. Nợ ngắn hạn	310	41 953 330 552	32 079 220 473
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22 291 720 409	14 754 162 748
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2 460 659 131	1 802 477 179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1 535 232 538	746 462 930
4. Phải trả người lao động	314	7 788 374 453	5 131 511 293
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		
8. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	649 447 374	639 315 336
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2 000 000 000	5 735 350 000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5 227 896 647	3 269 940 987
II. Nợ dài hạn	330	2 350 000 000	2 300 000 000
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Phải trả dài hạn khác	337	2 350 000 000	2 300 000 000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
B. Vốn chủ sở hữu	400	78 857 826 905	76 903 930 474
I. Vốn chủ sở hữu	410	78 857 826 905	76 903 930 474
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	34 000 000 000	34 000 000 000

Nguồn vốn	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	34 000 000 000	34 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	12 700 000 000	12 700 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	21 087 404 209	19 087 404 209
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11 070 422 696	11 116 526 265
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421A	2 633 446 265	11 116 526 265
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421B	8 436 976 431	
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
Tổng cộng nguồn vốn	440	123 161 157 457	111 283 150 947

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Shuy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Dung

Hạ Thị Dung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
 Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	70 419 628 782	67 329 635 644	227 102 432 872	211 283 579 157
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và	10		70 419 628 782	67 329 635 644	227 102 432 872	211 283 579 157
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	64 179 427 222	61 319 252 167	207 157 668 285	193 128 638 668
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV	20		6 240 201 560	6 010 383 477	19 944 764 587	18 154 940 489
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	517 218 017	228 780 784	2 122 962 965	1 842 270 551
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	19 956 525	94 986 142	192 017 025	346 385 017
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	25		1 302 326 274	1 283 238 118	4 454 286 750	4 248 842 107
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1 141 487 533	889 798 155	3 420 791 520	2 913 605 459
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		4 293 649 245	3 971 141 846	14 000 632 257	12 488 378 457
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32				820 756 730	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40				- 820 756 730	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4 293 649 245	3 971 141 846	13 179 875 527	12 488 378 457
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	944 602 833	873 651 206	3 077 939 096	2 743 043 261
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		3 349 046 412	3 097 490 640	10 101 936 431	9 745 335 196
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Shuy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Dung

Hạ Thị Dung

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 3-2015**
(Theo phương pháp trực tiếp)

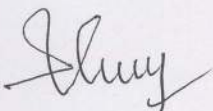
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	ĐVT: Đồng VN	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		175.922.903.461	160.993.195.534
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(122.983.921.829)	(121.101.222.215)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(23.758.568.410)	(23.923.671.694)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(192.017.025)	(251.398.875)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.477.345.648)	(2.803.956.972)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		924.211.855	1.066.524.200
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.666.711.701)	(7.314.250.037)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.768.550.703	6.665.219.941
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.744.310.327)	(1.544.929.117)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		134.374.500	724.269.369
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.122.962.965	1.842.270.551
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(486.972.862)	1.021.610.803
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	2.000.000.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.735.350.000)	(4.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.135.040.000)	(5.051.792.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.870.390.000)	(7.051.792.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.411.187.841	635.038.744
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		37.208.324.452	35.796.819.392
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	1	46.619.512.293	36.431.858.136

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Phan Thị Thúy

Hạ Thị Dung

Phùng Đệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Khí cụ điện I là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại : Phường Xuân Khanh - Sơn Tây - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là : 34.000.000.000 VND (Ba mươi tư tỷ đồng). Tương đương 3.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp.

3 - Ngành nghề kinh doanh : Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500447942 cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 01 tháng 6 năm 2012 , hoạt động kinh doanh của Công ty là : Chế tạo, bán buôn , bán lẻ thiết bị đóng ngắt, điều khiển và bảo vệ dòng điện Cao áp, trung áp, hạ áp...

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính. Chính sách của Nhà nước , vốn , thị trường

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12/ hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ) .

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng : Theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 - Hình thức kế toán áp dụng : Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức trên máy vi tính

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và chi phí phát sinh khác để có hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ (hữu hình,vô hình, thuê tài chính); Theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình,vô hình, thuê tài chính) : Trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính .Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- 5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- 6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại;
- 8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- 12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
- 13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa Vật k.trúc	Máy móc T.bị	P.tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư đầu năm	20 015 553 830	46 145 225 712	6 977 393 735	715 741 437	73 853 914 714
- Mua trong năm		2 744 310 327			2 744 310 327
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	20 015 553 830	48 889 536 039	6 977 393 735	715 741 437	76 598 225 041
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Đầu kỳ	13 763 455 828	32 371 184 642	4 498 184 935	715 741 437	51 348 566 842
- Tăng trong kỳ	641 781 983	3 070 339 958	492 166 892		4 204 288 833
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	14 405 237 811	35 441 524 600	4 990 351 827	715 741 437	55 552 855 675
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	6 252 098 002	13 774 041 070	2 479 208 800		22 505 347 872
- Tại ngày cuối năm	5 610 316 019	13 448 011 439	1 987 041 908		21 045 369 366

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng có thể thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Máy móc T.bị	P.tiện vận tải	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	4 337 600 000				4 337 600 000
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm	4 337 600 000				4 337 600 000

* Thuyết minh tài chính và giải trình khác:

-
-

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
1.1 Tiền mặt	276.636.128	25.142.429
1.2 Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.541.410.750	4.531.239.369
- Các khoản tương đương tiền	44.801.465.415	32.651.942.654
Cộng tiền ngân hàng	46.342.876.165	37.183.182.023
+ Tiền gửi ngân hàng Công thương Thanh Xuân	41.998.128.636	30.803.244.075
+ Tiền gửi ngân hàng ACB	145.490.312	145.490.312
+ Tiền gửi NH đầu tư và phát triển Sơn Tây	45.641.620	45.641.620
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	4.153.615.597	6.188.806.016
Tổng cộng tiền	46.619.512.293	37.208.324.452
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	19.055.705.950	5.670.507.249
- Các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên		
+ Công ty TNHH 1 TV Nhật Phát Vĩnh Phúc	2.266.745.925	0
b. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
+ Công ty TNHH TM & DV Hào Hùng Nga	13.625.500	58.000.000
+ Khuất Duy Tiến	8.572.776	8.572.776
+ Nguyễn Văn Hoàn	100.000.000	100.000.000
+ Nguyễn Văn Minh	100.000.000	100.000.000
+ Đoàn Quốc Tú	101.151.700	191.151.700
Cộng	323.349.976	457.724.476
c. Phải thu ngắn hạn khác	253.139.638	51.400.000
4. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	19.979.940.306	9.493.270.260
- Công cụ, dụng cụ	143.565.776	27.053.239
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.550.358.290	1.597.248.824
- Thành phẩm	3.797.868.785	24.425.449.077
- Hàng hoá	73.732.000	0
- Hàng gửi bán	1.879.623.123	3.762.477.196
Cộng giá gốc hàng tồn kho	28.425.088.280	39.305.498.596
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	28.425.088.280	39.305.498.596
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ (TK 133)	0	145.362.959
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước		

+ Thuế GTGT	0	33.677.460
+ Thuế nhập khẩu	5.831.158	5.831.158
Cộng	5.831.158	184.871.577
6. Đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000
7. Chi phí trả trước		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	989.804.395	1.290.822.186
8. Phải trả người bán ngắn hạn	22.291.720.409	14.754.162.748
- Các khoản phải trả KH chiếm từ 10% trở lên		
+ Công ty CP Quốc tế Kim Nguyên	2.380.210.800	0
13. Vay và nợ thuê tài chính		
- Vay ngắn hạn		
+ Vay Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	2.000.000.000	5.735.350.000
Cộng	2.000.000.000	5.735.350.000
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	507.381.705	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	944.602.833	663.214.930
- Thuế thu nhập cá nhân	83.248.000	83.248.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
Cộng	1.535.232.538	746.462.930
17. Các khoản phải trả , phải nộp khác		
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	388.276.352	413.271.146
- Bảo hiểm xã hội	105.135.313	60.146.626
- Bảo hiểm y tế	75.456.666	76.633.181
- Bảo hiểm thất nghiệp	50.340.643	53.328.158
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30.238.400	35.936.225
Cộng	649.447.374	639.315.336
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.350.000.000	2.300.000.000
18. Phải trả dài hạn nội bộ		
19. Các khoản vay và nợ dài hạn		
20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	34.000.000.000	12.700.000.000	13.847.163.867	3.040.240.342	9.834.997.658	73.422.401.867
- Lãi/lỗ năm trước					12.106.528.607	12.106.528.607
- Phân phối lợi nhuận 2013				400.000.000	(7.495.080.000)	(5.295.080.000)
- Tạm ứng cổ tức năm 2014			1.800.000.000		(3.329.920.000)	(3.329.920.000)
Số dư cuối năm trước	34.000.000.000	12.700.000.000	15.647.163.867	3.440.240.342	11.116.526.265	76.903.930.474
Số dư đầu năm nay						
- Tăng vốn năm nay						
- Lãi/lỗ trong kỳ					10.101.936.431	10.101.936.431
- Phân phối lợi nhuận 2014 (**)			2.000.000.000		(8.483.080.000)	(6.483.080.000)
- Tạm ứng cổ tức năm 2015 (***)					(1.664.960.000)	(1.664.960.000)
Số dư cuối kỳ	34.000.000.000	12.700.000.000	21.087.404.209	0	11.070.422.696	78.857.826.905

* Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp số dư cuối kỳ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính góp vào TK 414 Quỹ đầu tư phát triển.

** Nghị quyết số: 272/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông năm 2015 Công ty họp ngày 22/4/2015 thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 của Công ty cổ phần Khí cụ điện 1 .

*** Căn cứ nghị quyết số: 11/NQ-HĐQT ngày 20/7/2015 về việc tạm ứng cổ tức đợt 1/2015 cho cổ đông thể nhân là 10%/VDL

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.

Khoản mục	Kỳ này	Năm trước
- Vốn góp Tổng công ty CP Thiết bị điện VN	17.350.400.000	17.350.400.000
- Vốn góp của cổ đông khác	16.649.600.000	16.649.600.000
Cộng	34.000.000.000	34.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

Khoản mục	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.000.000.000	34.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	17.350.400.000	17.350.400.000
Trong đó : Tổng công ty CP TBĐVN		
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	34.000.000.000	34.000.000.000
Trong đó : Tổng công ty CP TBĐVN	17.350.400.000	17.350.400.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	3.664.960.000	5.051.792.000

d. Cổ phiếu :

Khoản mục	Kỳ này	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.400.000	3.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.400.000	3.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

đ. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : 20 % / năm.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Cuối kỳ	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	21.087.404.209	15.647.163.867
- Quỹ dự phòng tài chính (gộp vào quỹ ĐTPT)	0	3.440.240.342

* Mục đích trích lập các quỹ: Sử dụng theo đúng quy định của nhà nước và điều lệ Công ty quy định.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán.

22. Nguồn kinh phí

Khoản mục	Cuối kỳ	Năm trước
- Kinh phí được cấp trong kỳ	0	0
- Chi sự nghiệp nghiên cứu KHCN	0	0
- Nguồn kinh phí sự nghiệp còn lại cuối kỳ	0	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản mục	Quý 3-2015	Quý 3-2014
22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	70.419.628.782	67.329.635.644
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng SXCN	68.059.626.892	63.704.152.987
- Doanh thu thương mại	2.360.001.890	3.625.482.657
23. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	70.419.628.782	67.329.635.644
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng SXCN	68.059.626.892	63.704.152.987
- Doanh thu thương mại	2.360.001.890	3.625.482.657
25. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	64.179.427.222	61.319.252.167
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	64.179.427.222	61.319.252.167
26. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi , lãi cho vay	517.218.017	228.780.784
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	517.218.017	228.780.784
27. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	19.956.525	94.986.142
Cộng	19.956.525	94.986.142
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	944.602.833	873.651.206
Cộng	944.602.833	873.651.206
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.441.348.752	46.167.711.344
- Chi phí nhân công	9.618.185.243	6.664.054.987
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.139.156.858	1.208.587.441
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.346.044.877	1.588.857.153
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện)	962.832.720	734.557.200
- Chi phí bằng tiền khác	2.610.246.003	2.499.742.017
Cộng	63.117.814.453	58.863.510.142

VII - Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Năm nay

Năm trước

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị KD khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4 - Trình bày tài sản , doanh thu , kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận".....
- 5 - Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).....
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7 - Những thông tin khác :

Lập biểu

Shuy

Kế toán trưởng

Dung

Tổng giám đốc

